



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 11506/2026/PKQ (4825.01W2606.0981)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Công ty cổ phần nước sạch Hưng Yên - Chi nhánh cấp nước Hưng Yên 1
Địa chỉ : Số 3 Tô Hiệu, Phường phố Hiến, Tỉnh Hưng Yên
Loại mẫu : Nước sạch
Số lượng mẫu : 01
Thời gian nhận mẫu : 10/06/2026
Thời gian thử nghiệm : 10/06/2026 - 24/06/2026

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,074	2,4
2.	Nhôm (Aluminium) (Al) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,158	0,2
3.	Sunfua (Sulfide) (S2-) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 S2- D: 2023	<0,03	0,05
4.	Xyanua (CN) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500CN ⁻ A,B,C,E: 2023	<0,004	0,05
5.	Benzen ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	10
6.	Styren ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
7.	Toluen ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	700
8.	Carbofuran ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	5
9.	Chlorpyrifos ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	<0,3	30
10.	Cyanazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	<0,3	0,6
11.	Hydroxyatrazine ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	200
12.	MCPA ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	2
13.	Propanil ^(a)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<1	20
14.	Bromodichloromethane ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	60
15.	Bromoform ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	<0,3	100

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
16.	Chloroform ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	300
17.	Dibromochloromethane ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	100
18.	Monochloramine ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	<0,15	3
19.	Monochloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2:2003	<15	20
20.	Trichloroacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	<0,3	1
21.	Pentachlorophenol ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	9

Ghi chú:

- **QCVN 01-1:2024/BYT:** Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.
- **01W2606.0981:** Nước sinh hoạt lấy tại vòi phát tại Công ty cổ phần nước sạch Hưng Yên (Chi nhánh cấp nước Hưng Yên 1) - Địa chỉ: Số 3 Tô Hiệu, Phường phố Hiến, Tỉnh Hưng Yên - (Tình trạng mẫu: bảo quản lạnh, không hâm hóa chất).
- (a): Thông số được Vilas công nhận;
- Mẫu do khách hàng mang đến.

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
PHÁT TRIỂN

Vũ Văn Tú

QA/QC

Đậu Xuân Tiến

Hà Nội, ngày 24 tháng 06 năm 2026

K/T VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Quang Ninh



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 11507/2026/PKQ (4825.01W2606.0983)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Công ty cổ phần nước sạch Hưng Yên - Nhà máy cấp nước Khoái Châu
Địa chỉ : Thôn Ngọc Nha Hạ, Xã Khoái Châu, Tỉnh Hưng Yên
Loại mẫu : Nước sạch
Số lượng mẫu : 01
Thời gian nhận mẫu : 10/06/2026
Thời gian thử nghiệm : 10/06/2026 - 24/06/2026

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,074	2,4
2.	Nhôm (Aluminium) (Al) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,146	0,2
3.	Sunfua (Sulfide) (S2-) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 S2- D: 2023	<0,03	0,05
4.	Xyanua (CN ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500CN ⁻ A,B,C,E: 2023	<0,004	0,05
5.	Benzen ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	10
6.	Styren ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
7.	Toluen ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	700
8.	Carbofuran ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	5
9.	Chlorpyrifos ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	<0,3	30
10.	Cyanazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	<0,3	0,6
11.	Hydroxyatrazine ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	200
12.	MCPA ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	2
13.	Propanil ^(a)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<1	20
14.	Bromodichloromethane ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	60
15.	Bromoform ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	<0,3	100

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
16.	Chloroform ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	300
17.	Dibromochloromethane ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	100
18.	Monochloramine ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	<0,15	3
19.	Monochloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2:2003	<15	20
20.	Trichloroacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	<0,3	1
21.	Pentachlorophenol ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	9

Ghi chú:

- **QCVN 01-1:2024/BYT**: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.
- **01W2606.0983**: Nước sinh hoạt lấy tại vòi phát tại Nhà máy cấp nước Khoái Châu - Địa chỉ: Thôn Ngọc Nha Hạ, Xã Khoái Châu, Tỉnh Hưng Yên - (Tình trạng mẫu: bảo quản lạnh, không hâm hóa chất).
- (a): Thông số được Vilas công nhận;
- Mẫu do khách hàng mang đến.

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
PHÁT TRIỂN

Vũ Văn Tú

QA/QC

Đặng Xuân Tiến

Hà Nội, ngày 24 tháng 06 năm 2026

K/T VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Quang Ninh



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 11508/2026/PKQ (4825.01W2606.0984)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Công ty cổ phần nước sạch Hưng Yên - Nhà máy cấp nước Ân Thi
Địa chỉ : Phố Nguyễn Trung Ngạn, Xã Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên
Loại mẫu : Nước sạch
Số lượng mẫu : 01
Thời gian nhận mẫu : 10/06/2026
Thời gian thử nghiệm : 10/06/2026 - 24/06/2026

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,074	2,4
2.	Nhôm (Aluminium) (Al) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,152	0,2
3.	Sunfua (Sulfide) (S2-) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 S2- D: 2023	<0,03	0,05
4.	Xyanua (CN ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500CN ⁻ A,B,C,E: 2023	<0,004	0,05
5.	Benzen ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	10
6.	Styren ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
7.	Toluen ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	700
8.	Carbofuran ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	5
9.	Chlorpyrifos ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	<0,3	30
10.	Cyanazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	<0,3	0,6
11.	Hydroxyatrazine ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	200
12.	MCPA ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	2
13.	Propanil ^(a)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<1	20
14.	Bromodichloromethane ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	60
15.	Bromoform ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	<0,3	100

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
16.	Chloroform ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	300
17.	Dibromochloromethane ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	100
18.	Monochloramine ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	<0,15	3
19.	Monochloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2:2003	<15	20
20.	Trichloroacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	<0,3	1
21.	Pentachlorophenol ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	9

Ghi chú:

- **QCVN 01-1:2024/BYT**: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.
- **01W2606.0984**: Nước sinh hoạt lấy tại vòi phát tại Nhà máy cấp nước Ân Thi - Địa chỉ: Phố Nguyễn Trung Ngạn, Xã Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên - (Tình trạng mẫu: bảo quản lạnh, không hâm hóa chất).
- (a): Thông số được Vilas công nhận;
- Mẫu do khách hàng mang đến.

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
PHÁT TRIỂN

Vũ Văn Tú

QA/QC

Đặng Xuân Tiến

Hà Nội, ngày 24 tháng 06 năm 2026

K/T VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.